TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
QUẬN S – TP ĐÀ NẴNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **171**/2019/QĐST-HNGĐ	*Sơn Trà, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S – TP. ĐÀ NẴNG

Căn cứ: Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thườn vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số 143/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân gia đình:*

+ Ông **Lê Văn L,** sinh năm: 1976;

Trú tại: Số 88 đường H, tổ 15 (cũ) 19 (mới), phường A, quận S, TP. Đà Nẵng.

+ Bà **Phạm Thị H (Phạm Thị L)**, sinh năm: 1974;

Trú tại: Số 88 đường H, tổ 15 (cũ) 19 (mới), phường A, quận S, TP. Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục:** Đơn yêu cầu của ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) kết hôn vào năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh N theo Giấy chứng

nhận kết hôn cấp ngày 31/12/1996. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên hòa giải ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định: Trong quá trình chung sống thì giữa ông, bà nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống vợ chồng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cải vã, to tiếng với nhau. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Nay ông L, bà H (L) xác định không còn yêu thương nhau nữa. Vì vậy ông, bà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông, bà.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông L và bà H (L) lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải thì ông L và bà H (L) đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của ông L và bà H (L) đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông L và bà H (L) là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định có 02 con chung là: Lê Thị Kiều O, sinh ngày: 24/9/2000 và Lê Tuấn P, sinh ngày: 23/9/2004. Đối với con Lê Thị Kiều O đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Lê Tuấn P thì ly hôn, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) thỏa thuận thống nhất giao con Lê Tuấn P cho bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con Lê Tuấn P đủ 18 tuổi. Ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu về việc nuôi con chung và việc không phải cấp dưỡng nuôi con chung của ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) là thỏa thuận tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L).

[5] Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định vợ chồng không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007872 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 30 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Lê Văn L** và bà **Phạm Thị H (Phạm Thị L).** *(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) nên Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N cấp ngày 31/12/1996 không còn giá trị pháp lý)*.

- Về quan hệ con chung: Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định có 02 con chung là: Lê Thị Kiều O, sinh ngày: 24/9/2000 và Lê Tuấn P, sinh ngày: 23/9/2004. Đối với con Lê Kiều Oanh đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Lê Tuấn P thì ly hôn, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) thỏa thuận thống nhất giao con Lê Tuấn P cho bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con Lê Tuấn P đủ 18 tuổi. Ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) xác định không có.

2. Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Lê Văn L và bà Phạm Thị H (Phạm Thị L) thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007872 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận S;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

PHÙNG ANH DŨNG